

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLONG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS-ST
Ngày 22-01-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẮK GLONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Vụ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Xuân Đức và ông Lê Văn Lượng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nông Đình Chiến – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên tòa:
Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong, tỉnh Đắk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 59/2020/TLST-DS, ngày 23-7-2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 23/2020/QĐXX-ST ngày 30-11-2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Thanh N; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Bị đơn: Bà Trần Thị H (có mặt) và ông Thái Văn T (vắng mặt); cùng địa chỉ: Bon B'S rê B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Thái Văn T: Bà Trần Thị H; địa chỉ: Bon B'S rê B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm D; địa chỉ: Bon B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phạm D: Bà Hoàng Thị Thanh N; địa chỉ: Bon B'S rê B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 22-7-2020, trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N trình bày:

Khoảng năm 2018 đến nay do mối quan hệ quen biết từ trước nên bà Hoàng Thị Thanh N đã cho bà Trần Thị H, ông Thái Văn T vay nhiều lần với tổng số tiền 489.000.000 đồng cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 6/4/2018 vợ chồng bà H ông T vay số tiền 100.000.000 đồng (ông T là người trực tiếp viết giấy vay). Nội dung giấy vay tiền các bên thỏa thuận lãi suất là 2.500.000 đồng/1 tháng/ 100.000.000 đồng (nhưng trên thực tế bà N chỉ lấy lãi là 2.300.000 đồng/1 tháng/ 100.000.000 đồng). Thời hạn trả nợ là vào tháng 6/2019. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H ông T đã nhiều lần trả lãi nhưng không nhớ thời điểm cụ thể từng lần trả lãi, chỉ nhớ đến hết tháng 12/2019 bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này là 48.606.600 đồng; còn tiền nợ gốc vẫn chưa thanh toán.

- Lần 2: Ngày 04/7/2018 bà H và ông T vay số tiền tiền 60.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi suất 3%/tháng/1.000.000 đồng (tức là 1.000.000 đồng, 1 tháng trả 30.000 đồng tiền lãi) nhưng trên thực tế bà N chỉ lấy 25.000 đồng /1.000.000 đồng/tháng. Thời hạn trả trả lãi 6 tháng/1 lần. Thời hạn trả nợ gốc các bên không thỏa thuận cụ thể mà thỏa thuận khi nào bà N yêu cầu thì vợ chồng bà H phải thanh toán. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H ông T đã nhiều lần trả lãi nhưng không nhớ thời điểm cụ thể từng lần trả lãi, chỉ nhớ đến hết tháng 12/2019 bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này là 27.250.000 đồng; còn tiền nợ gốc vẫn chưa thanh toán.

- Lần 3: Ngày 22/2/2019 bà H, ông T vay số tiền 10.000.000 đồng; bà H là người trực tiếp viết giấy vay tiền; do ngày 23/9/2018 vợ chồng bà H có vay của bà N 25.000.000 đồng nên bà H viết gộp 2 khoản tiền này vào 01 giấy vay tiền nên số tiền vay 35.000.000 đồng. Trong giấy vay tiền không thể hiện lãi suất nhưng thực tế có thỏa thuận lãi 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng kể từ ngày 22/2/2019. Các bên không thỏa thuận thời gian trả nợ cụ thể mà chỉ thỏa thuận khi nào bà N có yêu cầu thì vợ chồng bà H phải thanh toán. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H ông T đã nhiều lần trả lãi nhưng không nhớ thời điểm cụ thể từng lần trả lãi, chỉ nhớ đến hết tháng 10/2019 bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này là 7.321.000 đồng; còn tiền nợ gốc vẫn chưa thanh toán.

- Lần 4: Giấy mượn tiền đề ngày 02/01/2019 có nội dung vợ chồng bà H mượn tôi số tiền 20.000.000 đồng nhưng thực chất là tiền bà H, ông T thu cả phê của gia đình bà N bán và không đưa tiền lại cho bà N nên bà H, ông T có làm giấy mượn tiền. Do đó đối với khoản này bà N không cho bà H, ông T vay nên không có thỏa thuận lãi và bà N không yêu cầu trả lãi đối với khoản tiền này, mà chỉ yêu cầu trả tiền gốc.

- Lần 5: Ngày 01/2/2019 bà H, ông T vay số tiền 75.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng. Thời hạn trả nợ gốc là tháng 7/2019 sẽ thanh toán cả lãi và gốc. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H ông T đã nhiều lần trả lãi nhưng không nhớ thời điểm cụ thể từng lần trả lãi, chỉ nhớ đến hết tháng 12/2019 bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này là 20.812.500 đồng; còn tiền nợ gốc chưa thanh toán.

- Lần 6: Ngày 13/3/2019 bà H, ông T vay số tiền 40.000.000 đồng. Khi vay chị Hằng là người trực tiếp viết giấy vay. Các bên thỏa thuận lãi là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, nhưng thực tế bà N chỉ lấy lãi 20.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, thời hạn trả nợ là khi bà N có yêu cầu. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H ông T đã nhiều lần trả lãi nhưng không nhớ thời điểm

cụ thể từng lần trả lãi, chỉ nhớ đến hết tháng 12/2019 bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này là 7.813.300 đồng; còn tiền nợ gốc chưa thanh toán.

- Lần 7: Ngày 22/7/2019 bà H, ông T vay số tiền 10.000.000 đồng. Khi vay chị Hằng là người trực tiếp viết giấy vay. Các bên thỏa thuận lãi là 30.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, nhưng thực tế bà N chỉ lấy lãi 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, thời hạn trả nợ là khi bà N có yêu cầu. Quá trình thực hiện hợp đồng bà H ông T đã nhiều lần trả lãi nhưng không nhớ thời điểm cụ thể từng lần trả lãi, chỉ nhớ đến hết tháng 12/2019 bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này là 1.350.000 đồng, còn tiền nợ gốc chưa thanh toán.

- Lần 8: Ngày 21/8/2019 bà H, ông T vay số tiền 120.000.000 đồng này. Các bên thỏa thuận lãi là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, nhưng thực tế bà N chỉ lấy lãi 22.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, thời hạn trả nợ là khi bà N có yêu cầu. Quá trình thực hiện hợp đồng thì bà H, ông T đã trả cho bà N số tiền lãi 19.100.000 đồng nhưng không nhớ cụ thể thời điểm trả đã trả lãi; còn tiền nợ gốc chưa thanh toán.

- Lần 09: Ngày 30/12/2019 bà H, ông T vay số tiền 29.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận lãi là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng, thời hạn trả nợ là khi bà N có yêu cầu; bà H, ông T chưa trả tiền gốc và tiền lãi đối với khoản tiền này.

Tổng số tiền 09 lần bà H và ông T vay tiền của bà N là 489.000.000 đồng nhưng thời điểm làm đơn khởi kiện bà N tính nhầm nên chỉ yêu cầu bà H, ông T trả số tiền 481.000.000 đồng. Qua đối chiếu lại các giấy vay tiền thì bà H, ông T đã vay của bà N số tiền 489.000.000 đồng; ngày 4/6/2020 bà H, ông T có trả cho bà N 40.000.000 đồng tiền gốc khoản vay 100.000.000 đồng vào ngày 06/4/2018. Do đó đến thời điểm hiện tại bà H, ông T còn nợ bà N số tiền gốc là 449.000.000 đồng; tuy nhiên bà N chỉ yêu cầu ông T, bà H trả cho bà N số tiền gốc 441.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện ban đầu và tiền lãi với mức lãi suất 20%/năm kể từ thời điểm cho vay của từng khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với khoản tiền 20.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 02/01/2019 bà N không yêu cầu tính lãi.

Ý kiến bị đơn bà Trần Thị H: Trong quá trình giải quyết vụ án Bà H thừa nhận chữ ký trong giấy vay tiền ngày 21-8-2019 và giấy cầm cố đất ngày 05-01-2020 là chữ ký của bà H; còn cụ thể số tiền bà H nợ bà N bao nhiêu hiện tại bà H chưa nhớ chính xác nên sẽ đối chiếu lại số tiền còn nợ bà N.

Tại phiên tòa bà H thừa nhận vợ chồng bà đã vay tiền của bà N; chữ viết, chữ ký trong 09 giấy vay tiền mà bà N cung cấp là của mình và hiện tại đã trả cho bà N 50.000.000 đồng tiền gốc nên đến thời điểm hiện tại chỉ còn nợ bà N 431.000.000 đồng tiền gốc, nhưng do bà H đang gặp khó khăn nên không có tiền để trả cho bà N. Đối với tiền lãi của các khoản vay, bà H đã nhiều lần trả lãi cho bà N giống như lời trình bày của bà N.

Tại phiên tòa bà Hoàng Thị Thanh N thừa nhận khoản vay 10.000.000 đồng ngày 22/7/2019, bà H, ông T đã trả tiền lãi đến ngày 31/12/2019; còn tiền

nợ gốc 10.000.000 đồng bà H, ông T đã trả nhưng không xác định được bà H, ông T đã trả vào thời gian nào; do đó tổng số tiền nợ gốc bà H, ông T đã trả là 50.000.000 đồng nên bà H, ông T còn nợ bà N số tiền nợ gốc là 431.000.000 đồng.

Về tiền lãi: bà N thừa nhận đã nhận tiền lãi của bà H, ông T đối với tất cả các khoản vay là 132.253.300 đồng; tuy nhiên trong tổng số tiền lãi bà N đã nhận có 34.687.579 đồng vượt quá lãi suất giới hạn (vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay) theo quy định của pháp luật nên bà N đồng ý trừ số tiền này vào tiền nợ gốc cho bà H, ông T tại thời điểm trả lãi; đồng thời yêu cầu bà H, ông T tiếp tục trả lãi tiền lãi đối với từng khoản vay cụ thể như sau:

Khoản vay 100.000.000 đồng ngày 6/4/2018, mức lãi suất 2.300.000 đồng/1 tháng/100.000.000 đồng, bà N đã nhận tiền lãi của khoản vay này đến ngày 31/12/2019 là 48.606.600 đồng; nếu tính theo mức lãi suất 20%/năm/100.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì tiền lãi của khoản vay này đến ngày 31/12/2019 chỉ là 34.739.726 đồng; do đó bà N đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là: 48.606.600 đồng - 34.739.726 đồng = **13.866.940 đồng** vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T kể từ ngày 31/12/2019. Bà N yêu cầu bà H, ông T tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn: 100.000.000 đồng - 13.866.940 đồng = **86.133.059 đồng** kể từ ngày 01-01-2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 22-01-2021):

Tiền lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày 04-6-2020: nợ gốc 86.133.059 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 5 tháng 03 ngày = 7.321.000 đồng.

Ngày 04-6-2020 bà H, ông T đã trả 40.000.000 đồng nợ gốc, do đó tiền lãi từ ngày 05-6-2020 đến ngày 22-01-2020: nợ gốc 46.133.059 đồng x 20%/năm x 7 tháng 17 ngày = 5.818.000 đồng

Tổng số tiền lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 của khoản vay này là **13.139.000 đồng**; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 60.000.000 đồng ngày 04/7/2018, mức lãi suất là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/tháng, bà N đã nhận lãi của khoản vay này đến ngày 31/12/2019 là 27.250.000 đồng; nếu tính theo mức lãi suất 20%/năm/60.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì tiền lãi của khoản tiền vay này đến ngày 31/12/2019 chỉ là 17.917.808 đồng; do đó bà N đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là: 27.250.000 đồng - 17.917.808 đồng = **9.332.191 đồng** vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T kể từ ngày 31/12/2019. Bà N yêu cầu bà H, ông T tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn: 60.000.000 đồng - 9.332.191 đồng = **50.667.808 đồng** tính từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 là: 50.667.808 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 12 tháng 21 ngày = **10.724.500 đồng**; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 35.000.000 đồng ngày 22/2/2019 và ngày 23/9/2018, mức lãi suất 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng; bà N đã nhận lãi đến ngày 31/10/2019 là 7.321.000 đồng; nếu tính theo mức lãi suất 20%/năm/35.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì tiền lãi của khoản tiền vay này đến ngày 31/10/2019 chỉ là 4.813.699 đồng; do đó bà N đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là: 7.321.000 đồng - 4.813.699 đồng = 2.507.134

đồng vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T kể từ ngày 31/10/2019. Bà N yêu cầu bà H, ông T tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn: $35.000.000 \text{ đồng} - 2.507.134 \text{ đồng} = 32.492.865 \text{ đồng}$ tính từ ngày 01-11-2019 đến ngày 22-01-2021 là: $32.492.865 \text{ đồng} \times 20\%/năm (1,66\%/tháng) \times 01 \text{ năm } 02 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = \mathbf{7.960.500 \text{ đồng}}$; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 75.000.000 đồng ngày 01/2/2019, mức lãi suất 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng; bà N đã nhận lãi đến ngày 31/12/2019 là 13.684.932 đồng; nếu tính theo mức lãi suất 20%/năm/75.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì tiền lãi của khoản tiền vay này đến ngày 31/12/2019 chỉ là 13.684.932 đồng; do đó bà N đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là 7.127.568 đồng vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T kể từ ngày 31/12/2019. Bà N yêu cầu bà H, ông T tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn: $75.000.000 \text{ đồng} - 7.127.568 \text{ đồng} = 67.872.431 \text{ đồng}$ tính từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 là: $67.872.431 \text{ đồng} \times 20\%/năm (1,66\%/tháng) \times 12 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = \mathbf{14.366.000 \text{ đồng}}$; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 40.000.000 đồng ngày 13/3/2019, mức lãi suất 20.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng; bà N đã nhận lãi đến ngày 31/12/2019 là 7.813.300 đồng; nếu tính theo mức lãi suất 20%/năm/40.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì tiền lãi của khoản tiền vay này đến ngày 31/12/2019 chỉ là 6.421.918 đồng; do đó bà N đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là 1.391.415 đồng vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T kể từ thời điểm trả lãi ngày 31/12/2019. Bà H, ông T yêu cầu tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn: $40.000.000 \text{ đồng} - 1.391.415 \text{ đồng} = 38.608.584 \text{ đồng}$ tính từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 là: $38.608.584 \text{ đồng} \times 20\%/năm (1,66\%/tháng) \times 12 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = \mathbf{8.172.000 \text{ đồng}}$; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 120.000.000 đồng ngày 21/8/2019, mức lãi thỏa thuận là 22.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng; bà N đã nhận số tiền lãi 19.100.000 đồng nhưng không nhớ đã nhận vào thời gian cụ thể nào. Bà N yêu cầu bà H, ông T trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn từ ngày vay 21/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/01/2021 là: $120.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm (1,66\%/tháng) \times 17 \text{ tháng } 01 \text{ ngày} = 34.066.500 \text{ đồng}$; trừ số tiền 19.100.000 đồng bà H, ông T đã trả lãi; bà H ông T còn phải trả lãi số tiền **14.966.500 đồng**; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 29.000.000 đồng ngày 30/12/2019, mức lãi suất thỏa thuận là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng nhưng bà N chưa nhận tiền lãi; do đó bà N yêu cầu ông T, bà H phải trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn từ ngày 30/12/2019 đến ngày 22/01/2021 là: $29.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm (1,66\%/tháng) \times 12 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = \mathbf{6.170.500 \text{ đồng}}$; không yêu cầu tính lãi trên nợ lãi quá hạn.

Khoản vay 10.000.000 đồng ngày 22/7/2019, mức lãi suất 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng; bà N đã nhận lãi đến ngày 31/12/2019 là 1.350.000 đồng; nếu tính theo mức lãi suất 20%/năm/10.000.000 đồng theo quy định của pháp luật thì tiền lãi của khoản tiền vay này đến ngày 31/12/2019 chỉ là 887.671 đồng; do đó bà N đồng ý trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá mức lãi suất

quy định là: 1.350.000 đồng-887.671=462.329 đồng vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T; tiền nợ gốc bà H, ông T đã trả.

Vì vậy bà N yêu cầu ông T, bà H phải trả tổng số tiền 471.811.420 đồng, trong đó tiền nợ gốc còn lại là **396.312.420 đồng**, tiền lãi của các khoản vay là **75.499.000 đồng**.

Bị đơn ông Thái Văn T ủy quyền cho bà H tham gia tố tụng, không có ý kiến, yêu cầu gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Phạm D ủy quyền cho bà Hoàng Thị Thanh N, không có ý kiến hay yêu cầu gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa của nguyên đơn đúng quy định pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà Trần Thị H và ông Thái Văn T phải trả cho bà N số tiền nợ gốc 431.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và quan hệ pháp luật tranh chấp*: Nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N yêu cầu ông Thái Văn T và bà Trần Thị H, trú tại Bon B'S rê B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông trả số tiền gốc là 431.000.000 đồng và tiền lãi. Vì vậy, tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đắk Glong theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N, Hội đồng xét xử xét thấy*:

[2.1] Xét các giấy vay, mượn tiền vào các ngày 6/4/2018, 04/7/2018, 22/2/2019, 01/2/2019, 13/3/2019, 22/7/2019, 21/8/2019, 30/12/2019 do bà N cung cấp thể hiện bà Trần Thị H và ông Thái Văn T vay của bà N 09 lần với tổng số tiền 489.000.000 đồng; tại phiên tòa bà H cũng thừa nhận có vay tiền của bà N như nội dung 09 giấy vay tiền mà bà N cung cấp; chữ viết, chữ ký trong 09 giấy vay tiền mà Bà N cung cấp là của mình. Do đó, có căn cứ xác định việc bà H, ông T có vay và nợ tiền của bà N số tiền gốc 489.000.000 đồng là có thật.

Tại phiên tòa bà N thừa nhận bà H, ông T đã trả tiền gốc 02 lần với số tiền 50.000.000 đồng nên bà H, ông T còn nợ số tiền 439.000.000 đồng, tuy nhiên bà N chỉ yêu cầu bà H, ông T trả nợ gốc số tiền 431.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H cũng thừa nhận còn nợ bà N số tiền 431.000.000 đồng, tuy nhiên hiện tại thì bà H chưa có tiền để trả cho bà N.

[2.2] Về nợ gốc: Xét thấy, việc ông T, bà H vay và còn nợ bà N số tiền gốc 431.000.000 đồng nhưng đến thời hạn thanh toán, ông T, bà H không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ cho bà N là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Do đó bà N khởi kiện yêu cầu ông T, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền 431.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Về tiền lãi: Xét các giấy vay, mượn tiền mượn tiền vào các ngày 6/4/2018, 04/7/2018, 22/2/2019, 01/2/2019, 13/3/2019, 22/7/2019, 21/8/2019, 30/12/2019; lời khai của bà N và bà H đều thừa nhận có thỏa thuận lãi suất đối với từng khoản vay như bà N trình bày. Do đó có căn cứ xác định đây là hợp đồng vay có thỏa thuận lãi; tuy nhiên mức lãi suất thỏa thuận của các bên vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 466 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự nên số tiền lãi đã nhận vượt quá lãi suất giới hạn không có hiệu lực.

Tại phiên tòa, bà N đề nghị trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá lãi suất giới hạn (vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay) theo quy định của pháp luật là 34.687.579 đồng vào số tiền gốc cho bà H, ông T tại thời điểm trả lãi của từng khoản vay. Tuy nhiên, do đương sự không xác định được thời điểm cụ thể từng lần trả lãi của từng khoản vay mà chỉ xác định được đến hết ngày 31/12/2019 bà N đã nhận lãi của khoản vay ngày 6/4/2018, ngày 04/7/2018, ngày 01/2/2019, ngày 13/3/2019, ngày 22/7/2019; và đến hết 31/10/2019 bà N đã nhận lãi của khoản vay ngày 22/2/2019, do đó cần xác định thời điểm trả lãi của các khoản vay này là ngày 31/12/2019 và ngày 31/10/2019 và trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá lãi suất giới hạn vào thời điểm này là phù hợp; đối với khoản vay ngày 21/8/2019 bà N nhận tiền lãi là 19.100.000 đồng nhưng không nhớ thời gian nào nên không có căn cứ xác định được thời điểm trả lãi, do đó không có cơ sở xác định số tiền bà N đã nhận vượt quá mức lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật.

Xét yêu cầu của bà N về việc trừ số tiền lãi đã nhận vượt quá lãi suất giới hạn theo quy định của pháp luật vào số tiền gốc cho bà H, ông T tại thời điểm trả lãi và buộc ông T, bà H tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn của từng khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 20%/năm là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Xét thấy sau khi đã trừ số tiền lãi bà N đã nhận vượt quá mức lãi suất theo quy định vào số tiền gốc của từng khoản vay, cần buộc bà H, ông T phải tiếp tục số tiền nợ gốc 431.000.000 đồng - 34.687.579 đồng = 396.312.420 đồng và tiếp tục trả lãi trên nợ gốc trong hạn và quá hạn của các khoản vay cho đến ngày xét xử sơ thẩm, cụ thể:

Đối với khoản vay 100.000.000 đồng ngày 6/4/2018, bà H, ông T phải tiếp tục trả lãi tổng số tiền lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 của khoản vay này là **13.139.000 đồng** (trong đó: Tiền lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày

04-6-2020: nợ gốc 86.133.059 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 5 tháng 03 ngày = 7.321.000 đồng; tiền lãi từ ngày 05-6-2020 đến ngày 22-01-2020: nợ gốc 46.133.059 đồng x 20%/năm x 7 tháng 17 ngày = 5.818.000 đồng).

Đối với khoản vay 60.000.000 đồng ngày 04/7/2018 bà H, ông T tiếp tục trả lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 là: 50.667.808 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 12 tháng 21 ngày = **10.724.500 đồng**.

Đối với khoản vay 35.000.000 đồng ngày 22/2/2019 bà H, ông T tiếp tục trả lãi từ ngày 01-11-2019 đến ngày 22-01-2021 là: 32.492.865 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 14 tháng 21 ngày = **7.960.500 đồng**.

Đối với khoản vay 75.000.000 đồng ngày 01/2/2019 bà H, ông T tiếp tục trả lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 là: 67.872.431 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 12 tháng 21 ngày = **14.366.000 đồng**.

Đối với khoản vay 40.000.000 đồng ngày 13/3/2019 bà H, ông T yêu cầu tiếp tục trả lãi từ ngày 01-01-2020 đến ngày 22-01-2021 là: 38.608.584 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 12 tháng 21 ngày = **8.172.000 đồng**.

Đối với khoản vay 120.000.000 đồng ngày 21/8/2019 bà H, ông T trả lãi từ ngày vay 21/8/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 22/01/2021 là: 120.000.000 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 17 tháng 01 ngày = 34.065.500 đồng; trừ số tiền 19.100.000 đồng bà H, ông T đã trả lãi; bà H ông T còn phải trả lãi số tiền **14.966.500 đồng**.

Đối với khoản vay 29.000.000 đồng ngày 30/12/2019 bà H, ông T phải trả lãi từ ngày 30/12/2019 đến ngày 22/01/2021 là: 29.000.000 đồng x 20%/năm (1,66%/tháng) x 12 tháng 23 ngày = **6.170.500 đồng đồng**.

Tổng số tiền lãi của các khoản vay trên là **75.499.000 đồng**.

Đối với lãi trên nợ lãi quá hạn của các khoản vay và khoản vay 20.000.000 đồng ngày 02/01/2019 bà N không yêu cầu tính lãi nên không xem xét.

[2.4]. Từ những phân tích nêu trên, có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Thanh N, buộc bà Trần Thị H và ông Thái Văn T phải cho bà N tổng số tiền nợ gốc còn lại sau khi trừ số tiền lãi bà N đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là: 431.000.000 đồng - 34.687.579 đồng = **396.312.420 đồng** và số tiền lãi của các khoản vay là **75.499.000 đồng**.

[3]. Xét quan điểm đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đắk Glong tại phiên tòa là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[4]. Về án phí: Xét thấy bị đơn bà Trần Thị H và ông Thái Văn T thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định điểm đ khoản 1 Điều 12 và có đơn đề nghị miễn án phí nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 463, 466; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị Thanh N.

Buộc bà Trần Thị H, ông Thái Văn T phải trả cho bà Hoàng Thị Thanh N tổng số tiền 471.811.420 đồng (Bốn trăm bảy mươi một triệu tám trăm mười một nghìn bốn trăm hai mươi đồng) trong đó tiền nợ gốc **396.312.420** đồng, tiền lãi của các khoản vay là **75.499.000 đồng**.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

2. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành 5 án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Đắk Glong;
- Chi cục THADS huyện Đắk Glong;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Quốc Vụ

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *“Hợp đồng vay tài sản là sự thỏa thuận giữa các bên, theo đó bên cho vay giao tài sản cho bên vay; Khi đến hạn trả, bên vay phải hoàn trả cho bên cho vay tài sản cùng loại theo đúng số lượng, chất lượng và phải trả lãi nếu có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.”*

2.3.8 Đối với khoản vay 10.000.000 đồng ngày 22/7/2019, tại phiên tòa bà N thừa nhận bà H, ông T đã trả xong tiền gốc và 1.350.000 đồng tiền lãi vào ngày 31/12/2019. Xét thấy, bà N đã tính lãi suất là 25.000 đồng/1.000.000 đồng/1 tháng và đến ngày 31/10/2019 bà N đã nhận tiền lãi 1.350.000 đồng; theo quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự thì lãi suất của khoản tiền vay này chỉ là 887.671 đồng; do đó số tiền lãi bà N đã nhận vượt quá mức lãi suất quy định là **462.328 đồng** không có hiệu lực nên được trừ vào số tiền nợ gốc cho bà H, ông T kể thời điểm trả lãi ngày 31/12/2019 (do đương sự không xác định được cụ thể thời điểm từng lần trả lãi, mà chỉ xác định đã trả lãi đến hết tháng 12/2019 nên thời điểm trả lãi được xác định là ngày 31/12/2019).

